

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **236/2023/DS-PT**

Ngày 27/7/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng thuê khoán
tài sản và kiện đòi tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Kim Khánh

Các T thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Bằng, bà Lê Thị Thanh Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 121/2023/TLPT-DS ngày 17/5/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng thuê khoán tài sản và kiện đòi tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắc Lắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164/2023/QĐ-PT ngày 23/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 147/2023/QĐ-PT ngày 06/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng công ty cà phê V; địa chỉ: Số 211-213-213A đường L, phường 8, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Văn M - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người được uỷ quyền: Chi nhánh Tổng công ty cà phê V - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Công ty cà phê X; *người đại diện theo pháp luật:* Ông Phan Trung H - Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ: Thôn 8A, xã K, huyện P, tỉnh Đắc Lắc.

Người được uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Phan Đăng K, sinh năm 1969 - Chức vụ: Phó Giám đốc; địa chỉ: Thôn 10A, xã K, huyện P, tỉnh Đắc Lắc (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Mai H – Văn phòng luật sư Nguyễn Mai H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắc Nông; địa chỉ: Số 11 đường C, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc (Có mặt).

2. Bị đơn có đơn yêu cầu phản tố: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 1A, xã K, huyện P, tỉnh Đắc Lắc (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Xuân V, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn 1A, xã K, huyện P, tỉnh Đắk Lắk (theo văn bản ủy quyền ngày 03/7/2023 - Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Võ Ngọc C – Chi nhánh văn phòng luật sư TN tại A, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Số 45 đường D, thị trấn A, huyện P, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

3. Người làm chứng: Ông Nguyễn Mậu H, sinh năm 1986; địa chỉ: Số nhà 96, thôn 1A, xã K, huyện P, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị H là công nhân lao động của Chi nhánh Tổng công ty cà phê V – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên – Công ty cà phê X (gọi tắt là Công ty X). Năm 2011, Công ty X và bà H ký kết hợp đồng giao nhận khoán sản xuất cà phê số 1133/HĐGNK (Hợp đồng không ghi ngày, tháng) đối với diện tích 9.021m² đất thuộc đội số 1, trên đất trồng cây cà phê năm 1985. Đến hết năm 2017, các bên đã thanh lý hợp đồng này.

Ngày 01/7/2018, Công ty X và bà H ký kết lại hợp đồng khoán số 68/HĐ, diện tích nhận khoán là 15.739m², cụ thể: Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.156m²; thửa đất số 247, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.001m²; thửa đất số 05, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.582m² đều thuộc đội số 1 – Công ty X. Tại thời điểm ký kết hợp đồng trên đất có 1.748 cây cà phê trồng năm 2017, 2018. Sau khi nhận khoán bà H có trồng thêm 160 cây sầu riêng và 40 cây bơ (đều trồng năm 2017, 2018).

Ngày 01/7/2020, bà H có đơn xin nhận đất bổ sung thửa đất số 209, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.369m². Trên đất có 596 cây cà phê trồng năm 2017, Công ty X đã đồng ý cho bà H nhập vào diện tích nhận khoán theo hợp đồng số 68/HĐ mà không ký phụ lục hợp đồng. Như vậy, tổng diện tích nhận khoán của bà H là 21.108m², trên đất có 2.344 cây cà phê và các cây trồng khác bà H tự trồng. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H đã nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty đến hết năm 2019. Tuy nhiên, năm 2020-2021 bà H không tiếp tục nộp sản lượng cho Công ty. Cụ thể:

- Sản lượng cà phê quả tươi hàng năm: Năm 2020 là 1.454,7kg; năm 2021 là 5.694,4kg.

- Tiền xây dựng 4% đóng góp tự nguyện để xây dựng tu sửa các công trình phúc lợi tập thể: Năm 2020 là 237,8kg; năm 2021 là 930,8kg.

- Tiền bảo vệ vụ mùa cà phê 0,9%: Năm 2020 là 53,5kg; năm 2021 là 209,5kg.

Như vậy, nghĩa vụ bà H phải nộp năm 2020 là 1.746kg cà phê quả tươi, quy nhân thành 349,2kg cà phê nhân xô, năm 2021 là 6.834,7kg cà phê quả tươi, quy nhân thành 1.366,9kg cà phê nhân xô. Tổng cộng 1.716,1kg cà phê nhân xô.

Mặc dù Công ty đã nhiều lần động viên, thuyết phục nhưng bà H không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết. Do đó Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Tuyên chấm dứt hợp đồng giao khoán số 68/HĐ ngày 01/7/2018 giữa Chi nhánh Tổng công ty cà phê V – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên – Công ty cà phê X với bà Nguyễn Thị H. Buộc bà H phải trả cho Công ty 1.716,1kg cà phê nhân xô còn nợ của 02 năm 2020, 2021; đồng thời trả lại diện tích 21.108m² đất và vườn cây cà phê cho Công ty.

** Đối với yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H thì Công ty có ý kiến như sau:*

1. Đối với nội dung bà H yêu cầu Công ty phải trả cho bà H 278.000.000 đồng, không đồng ý thu các khoản ngoài hợp đồng (4% tiền xây dựng, 0,9% tiền bảo vệ), yêu cầu Công ty thu sản theo năng suất đúng theo thỏa thuận 11.842kg/ha:

(1.1) Nội dung bà H yêu cầu phải trả cho bà H 278.000.000 đồng:

- Đối với diện tích 0,6156ha đất cà phê tái canh năm 2017:

Căn cứ Quyết định số 112/QĐ-HĐTV ngày 24/3/2016 của Tổng công ty cà phê V về việc phê duyệt dự toán chi phí đầu tư cho 01ha cà phê với tái canh năm 2017, xác định tổng dự toán là 228.611.643 đồng. Đây là số tiền Công ty đầu tư 100% và với 0,6156ha trồng mới thì: Công ty chi cho bà H tổng số tiền 16.290.000 đồng + 14.364.485 đồng + 15.198.000 đồng = 45.852.485 đồng để bà H thực hiện công tác: Cải tạo đất năm 1 trồng mới; chi phí nhân công; chi phí máy móc thiết bị; vật tư. Số tiền này bà H đã nhận theo Bảng tổng hợp thanh toán chi phí trồng mới cà phê năm 2017 ngày 31/12/2017, Bảng tổng hợp thanh toán chi phí chăm sóc năm 1 cà phê năm 2017 ngày 15/01/2019 và Bảng thanh toán chi phí cà phê trồng 2017 (KTCB2) ngày 20/02/2020; Số tiền còn lại trong tổng dự toán 228.611.643 đồng/ha sau khi đã chi cho bà H, Công ty đã bỏ ra dùng để chi phí rà rẽ, cày bừa, thuê đất, thuốc trừ sâu, phân bón, đào hố, bảo hiểm, quản lý,... (không liên quan đến bà H).

- Đối với diện tích 1,4952ha đất cà phê tái canh năm 2018:

Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-HĐTV ngày 23/7/2018 của Tổng công ty cà phê V về việc phê duyệt dự toán chi phí đầu tư cho 01ha cà phê với tái canh năm 2018, xác định tổng dự toán là 239.474.149 đồng. Đây là số tiền Công ty đầu tư 100% và với 1,4952ha hiện nay của bà H thì:

Năm 2018, 2019 bà H chỉ có diện tích 0,9583ha và bà H đã nhận 32.359.000 đồng + 27.309.000 đồng = 59.668.000 đồng là tiền chi phí nhân công, máy móc thiết bị, vật tư theo Giấy thanh toán chi phí thời kỳ cải tạo đất trồng mới cà phê năm 2018 ngày 10/3/2019 và Giấy đề nghị thanh toán tiền công chăm sóc năm 1 cà phê trồng 2018 ngày 26/6/2020;

Năm 2020 bà H nhận thêm 0,5369ha đất. Đối với tổng diện tích 1,4952ha đất cà phê tái canh năm 2018 thì năm 2020 bà H được nhận 45.161.000 đồng là tiền chi phí nhân công, máy móc thiết bị và chi phí vật tư. Công ty đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu bà H nhận tiền và thanh toán chi phí bảo hiểm cho Công ty nhưng bà H không thực hiện. Do bà H đã quá thời hạn nộp tiền bảo hiểm cho Công ty nên Công ty đã trích số tiền 16.472.058 đồng để đóng bảo hiểm nhằm bảo đảm quyền lợi cho công nhân. Số tiền còn lại là 28.688.942 đồng mà bà H chưa nhận Công ty vẫn đang lưu giữ tại Phòng tài vụ. Số tiền còn lại trong tổng dự toán 239.474.149 đồng/ha sau khi đã chi cho bà H, Công ty đã bỏ ra dùng để chi phí rà rế, cày bừa, thuê đất, thuốc trừ sâu, phân bón, đào hố, bảo hiểm, quản lý...

Như vậy, Công ty khẳng định: Số tiền 228.611.643 đồng và 239.474.149 đồng là dự toán chi phí tái canh cà phê trên 01ha được Tổng công ty cà phê V phê duyệt cho năm 2017 và 2018. Số tiền này không phải là số tiền mà bà H được hưởng 100% theo như nội dung Đơn phản tố của bà H; Công ty cam kết đã thực hiện việc sử dụng chi phí tái canh cà phê hợp lý, đúng quy định và chịu trách nhiệm trước Tổng công ty cà phê V về việc này. Do đó, đối với nội dung của bà H yêu cầu Công ty trả số tiền 278.000.000 đồng là không có cơ sở, Công ty đã thực hiện hoạt động chi trả chi phí cho bà H theo đúng quy định. Hiện nay Công ty còn giữ 28.688.942 đồng do bà H chưa nhận nên Công ty đồng ý trả cho bà H số tiền trên.

(1.2) Đối với yêu cầu buộc Công ty tính năng suất giao khoán đúng thỏa thuận 11.842kg/ha và không được thu các khoản ngoài hợp đồng (4% tiền xây dựng, 0,9% tiền bảo vệ):

Theo hợp đồng thì năng suất giao khoán của bà H là 12.703kg/ha (không phải 11.842kg/ha như bà H trình bày), đây là năng suất bình quân được tính đối với các lô nhận khoán của bà H, cụ thể: Theo quyết định giao khoán số 164/QĐ-HĐTV ngày 27/6/2018 về việc phê duyệt phương án khoán vườn cây cà phê giai đoạn 2018-2022 của Công ty X thì tại Mục 2 Điều 1 của Phương án thể hiện “*năng suất khoán bình quân giao cho Công ty X là 12.500kg cà phê quả tươi/ha/năm*”. Dựa trên phương án khoán và Quyết định của Tổng công ty cà phê V thì Công ty phân bổ năng suất khoán trên toàn diện tích nhận khoán đối với bà H, cụ thể: Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.156m² thì năng suất khoán là 11.842kg cà phê quả tươi/ha/năm; thửa đất số 5, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.582m² là 15.246kg; thửa đất số 247, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.001m² là 10.480kg. Như vậy, năng suất bình quân là 12.703kg cà phê quả tươi/ha/năm, bà H đồng ý với năng suất khoán trên và ký vào hợp đồng. Năm 2020 bà H chỉ có diện tích 6.156m² cà phê trồng năm 2017 cho thu sản nên Công ty tính năng suất khoán năm 2020 là 11.842kg cà phê quả tươi/ha/năm để thu sản của bà H là đúng theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng.

Đối với năng suất khoán năm 2021: Theo Bảng điều chỉnh năng suất cà phê năm 2021; Quyết định số 288/QĐ-CT-TCHC ngày 01/9/2021 về việc thu sản phẩm cà phê năm 2021 kèm theo Biên bản họp về việc điều chỉnh năng suất giao khoán vườn cây cà phê ngày 31/8/2021 thì năng suất khoán trung bình được điều chỉnh

năm 2021 của đội 1 - Công ty X là 13.629kg cà phê tươi/ha/năm. Cụ thể của bà H được điều chỉnh như sau: thửa đất số 197 năng suất khoán là 13.250kg cà phê quả tươi/ha/năm; thửa đất số 5 là 14.080kg; thửa đất số 247 là 13.250kg; thửa đất số 209, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.369m² là 13.250kg cà phê quả tươi/ha/năm. Do đó, năng suất khoán đối với cà phê trồng năm 2017 của bà H là 13.250kg cà phê quả tươi/ha/năm còn năng suất khoán trung bình đối với cà phê trồng năm 2018 của bà H là 13.560kg cà phê quả tươi/ha/năm.

Việc điều chỉnh năng suất khoán của năm 2021 có sự tham gia nhất trí của Ban chỉ huy đội, Công đoàn đại diện người lao động các đơn vị, Tổ trưởng các tổ sản xuất của đơn vị và đơn vị đã họp thông qua, nhất trí ký vào biên bản thì Công ty mới đưa vào thực hiện. Như vậy, đối với nội dung bà H xác định năng suất giao khoán 11.842kg/ha là không có cơ sở.

Ngoài 24,47% bà H phải nộp thì Công ty còn thu:

- + 4% khoản đóng góp tự nguyện của người lao động để xây dựng, tu sửa các công trình phúc lợi tập thể theo Nghị quyết số 08b/NQHN-CT ngày 06/01/2020 Hội nghị Đại biểu người lao động Công ty cà phê 719 năm 2020 và Nghị quyết số 20b/NQHN-CT ngày 29/01/2021 Hội nghị Đại biểu người lao động Công ty cà phê X năm 2021;

- + 0,9% khoản công tác bảo vệ theo kế hoạch thu hái cà phê năm 2020, 2021 của đội 1; Thông báo kế hoạch giao nộp sản phẩm, nợ các khoản và bảo vệ cà phê niên vụ 2019-2020 số 563/TB-GD ngày 05/11/2020 và Thông báo kế hoạch giao nộp sản phẩm, nợ các khoản và bảo vệ cà phê niên vụ 2021 số 348/TB-GD ngày 01/11/2021;

Đây là những khoản thu đã được công khai, thống nhất, thông qua trước hội nghị công nhân viên chức, được thực hiện từ trước đến nay nhằm đảm bảo hoạt động chung của Công ty và người lao động. Như vậy, yêu cầu của bà H không được thu các khoản ngoài thỏa thuận là không đúng quy định.

2. Đối với yêu cầu của bà H đề nghị được đền bù, hỗ trợ cho người sử dụng đất do Ban quản lý dự án công trình thủy lợi đập KB hạ thi công tuyến kênh mương đi qua phần đất bà H đang sản xuất năm 2015 là 15.000.000 đồng:

Căn cứ Quyết định số 5105/QĐ-UBND ngày 11/9/2014 về việc thu hồi 52.969,8m² đất của Công ty TNHH MTV cà phê 719 để xây dựng tuyến kênh mương Đ6+ nhánh thuộc dự án công trình thủy lợi Hồ chứa nước KB hạ trên địa bàn xã KB và K, huyện P, tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 47/QĐ về việc thay thế Quyết định số 5105 ngày 11/9/2014 của UBND huyện P thu hồi đất để xây dựng tuyến kênh Đ6+ nhánh thuộc dự án công trình thủy lợi Hồ chứa nước KB hạ; Bảng tính chi tiết phương án đền bù hỗ trợ đợt 67 phần II, tuyến Đ6 – đội 1 Công ty cà phê X xã K (đất nhận khoán Công ty X), theo đó, diện tích đất nhận khoán mà bà H bị thu hồi là 118m² và bà H được hỗ trợ 30% đất nhận khoán + Muồng phân tán tương đương số tiền 503.580 đồng, bà H đã ký nhận số tiền này. Do đó, bà H yêu cầu Công ty trả số tiền 15.000.000 đồng là không có cơ sở.

3. Đối với nội dung bà H yêu cầu Công ty trả số tiền 4.200.000 đồng tiền bán cây cà phê thanh lý và 42.000.000 đồng tiền bán cây muồng đen thanh lý trên đất vào năm 2015:

Toàn bộ vườn cây cà phê và cây muồng đen đều là tài sản sở hữu của nhà nước giao cho Công ty là doanh nghiệp quản lý, hết chu kỳ kinh doanh, sau khi được sự đồng ý của nhà nước, Tổng công ty cà phê V tái canh lại một số vườn cà phê. Số tiền thanh lý cây cà phê và cây muồng đen Tổng công ty có chủ trương chi trả, hỗ trợ cho đơn vị sở tại một phần để lấy kinh phí hoạt động. Do đó, yêu cầu buộc Công ty phải trả cho bà H số tiền thanh lý cây cà phê và cây muồng tương ứng là 4.200.000 đồng và 42.000.000 đồng là không có cơ sở.

4. Bà H yêu cầu Tổng công ty cà phê V trả 2.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 1.000.000 đồng và tiền lãi là 1.000.000 đồng trong 10 năm (từ 2012 đến 2022) đóng góp để kéo đường dây điện từ Km 38, xã P vào đến nơi có đất sản xuất:

Đối với đường điện từ năm 1990 toàn bộ hệ thống điện, đường, trường, trạm, các công trình thủy lợi đều do công ty chủ đầu tư xây dựng trên cơ sở nguồn kinh phí từ kết quả sản xuất kinh doanh và nguồn đóng góp tự nguyện của toàn thể cán bộ công nhân viên và người lao động. Để thực hiện chủ trương của nhà nước tại Quyết định số 255/2003-QĐ-TTg ngày 1/1/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc bàn giao đường giao thông, hệ thống đường điện, các công trình thủy lợi, trường học, trạm xá từ các nông lâm trường về địa phương quản lý. Do đó yêu cầu buộc Công ty phải trả cho bà H số tiền đóng góp và tiền lãi 2.000.000 đồng là không có cơ sở.

5. Đối với vấn đề nộp tiền Bảo hiểm xã hội của bà H: Từ năm 2011, khi bà H trở thành người lao động (công nhân) của Công ty, Công ty đã thực hiện việc đóng BHXH cho bà H theo đúng quy định của pháp luật. Do đó, đối với yêu cầu của bà H trả số tiền BHXH 21.300.000 đồng và tiền tự ý thu tiền phạt lãi chậm đóng bảo hiểm 445.500 đồng vào ngày 22/12/2017 là không có cơ sở.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H, người đại diện theo ủy quyền của bà H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Năm 2018, bà H có nhận khoán của Chi nhánh Tổng công ty cà phê V - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên – Công ty cà phê X (gọi tắt là Công ty X) diện tích 15.739m² đất trồng cà phê mới. Theo hợp đồng khoán thì các bên có thỏa thuận khi tái canh cây cà phê thì doanh nghiệp đầu tư 100%; Năng suất giao khoán đối với cà phê tái canh đến kỳ kinh doanh: 11.842kg; Phần trăm sản lượng phải nộp cho Công ty đối với diện tích đất sản xuất cà phê tái canh 24,47%.

Đến năm 2020 bà H nhận khoán thêm diện tích 5.369m², các bên thỏa thuận về nội dung giao khoán như hợp đồng đã ký nên không ký thêm hợp đồng hay phụ lục hợp đồng. Theo thỏa thuận thì Công ty sẽ đầu tư toàn bộ 100%. Tuy nhiên, sau khi giao đất Công ty không đầu tư theo đúng thỏa thuận, toàn bộ cây giống, thuốc trừ sâu, hệ thống tưới do bà H tự bỏ tiền đầu tư. Trong quá trình giao khoán có nhiều cây chết, cây hư không cho năng suất Công ty có lập biên bản nhưng không tái đầu tư mà bà H phải tự bỏ tiền mua cây giống để cải tạo, trồng mới.

Năm 2021, bà H được biết Tổng công ty cà phê V và Công ty X có chủ trương đầu tư toàn bộ 100% với số tiền 239.474.149 đồng, chi phí cho 01 ha cà phê vối tái canh. Tuy nhiên, khi giao khoán Công ty không đầu tư theo thoả thuận giao khoán và chủ trương của Tổng công ty cà phê V. Hơn nữa, theo kế hoạch giao khoán của Công ty X tính năng suất giao khoán cao hơn theo thoả thuận (thoả thuận 11.842kg/ha, Công ty tính 13.250kg/ha) và Công ty còn thu những khoản khác không nằm trong hợp đồng (xây dựng: 4%, bảo vệ: 0,9%). Vì thế bà H yêu cầu Công ty thu sản lượng theo đúng thoả thuận và thanh toán tiền đầu tư cà phê tái canh theo đúng chủ trương của Tổng Công ty nhưng đến nay Công ty không thực hiện nên bà H chưa đóng sản lượng. Ngoài ra, số tiền được nhận hỗ trợ và số tiền bỏ ra để đầu tư nhiều hơn số tiền bà H phải đóng sản nên bà H không đóng sản cho Công ty.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà H hoàn toàn không đồng ý, sau khi Công ty hoàn trả tiền cho bà theo yêu cầu và tính lại năng suất giao khoán, bỏ các khoản thu ngoài thoả thuận thì bà H sẽ nộp sản lượng cho Công ty.

Theo yêu cầu phản tố bà H yêu cầu Tổng công ty cà phê V có trách nhiệm trả cho bà H các khoản:

1. Trả toàn bộ chi phí đầu tư trồng mới, chăm sóc cây cà phê tái canh theo chủ trương của Tổng công ty cà phê V số tiền 278.000.000 đồng. Bà H tự bỏ công sức và mua giống, phân bón nên không có giấy tờ, chứng cứ gì.

2. Trả tiền được đền bù, hỗ trợ cho người sử dụng đất do Ban quản lý dự án công trình thủy lợi đập KB hạ thi công tuyến kênh mương đi qua phần đất bà H đang sản xuất năm 2015 là 15.000.000 đồng. Bà H chỉ căn cứ theo nhà bên cạnh được hưởng số tiền trên nên yêu cầu Công ty trả chứ không có chứng cứ gì.

3. Trả tiền bán cây cà phê già nhỏ trên đất vào năm 2015 là 6.000.000 đồng và tiền bán cây gỗ muồng vào năm 2014 là 60.000.000 đồng, chia theo tỷ lệ thỏa thuận bà H được hưởng 70% thì yêu cầu Tổng công ty phải trả 4.200.000 đồng tiền bán cây cà phê và 42.000.000 đồng tiền bán cây muồng. Khi công ty đứng ra bán thì không nhờ Công an tiến hành lập biên bản, số lượng cây cụ thể bao nhiêu thì không biết, bà H chỉ tính dựa vào mật độ cây trên 1ha. Bà H chỉ biết Công ty bán cho ông Nguyễn Mậu H, còn bán số lượng bao nhiêu, số tiền như thế nào thì không rõ.

4. Trả số tiền 1.000.000 đồng tiền đóng góp để kéo đường dây điện từ KM 38 xã P vào đến nơi có đất sản xuất (Công ty X) và tiền lãi 1.000.000 đồng trong 10 năm (từ năm 2012 đến năm 2022). Tổng cộng là 2.000.000 đồng. Nội dung này bà H không chứng cứ gì.

5. Tiền bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN....) người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng cho người lao động nhưng không đóng là $106.501.901 \text{ đồng} \times 20\% = 21.300.000 \text{ đồng}$ và tiền tự ý thu tiền phạt lãi chậm đóng bảo hiểm là 445.500 đồng vào ngày 22/12/2017. Tổng cộng là 21.745.500 đồng (căn cứ theo Quyết định số 667/QĐ-CT-TCCB ngày 30/6/2011).

Như vậy, tổng số tiền bà H yêu cầu Công ty phải trả là 362.945.500 đồng.

*** Người làm chứng ông Nguyễn Mậu H trình bày:**

Năm 2015, ông H và Công ty X có thỏa thuận mua bán cụ thể: Công ty X thanh lý vườn cây cà phê già cỗi trên địa bàn xã K, số lượng là 40ha (trong đó có diện tích cà phê của bà Nguyễn Thị H, cụ thể bao nhiêu thì ông không nhớ), giá thanh lý là 7.000.000 đồng/ha không kiểm đếm số lượng cây theo héc ta mà chỉ mua theo héc ta. Khi mua bán không lập biên bản, chỉ thỏa thuận miệng. Sau đó cùng năm ông H đã khai thác thu mua toàn bộ diện tích 40ha và thanh toán đủ số tiền mua cây cà phê già cỗi cho Công ty, khi thanh toán tiền cũng chỉ đưa tiền mặt chứ không lập giấy tờ gì. Ngoài việc mua cây cà phê già cỗi thanh lý thì ông H không mua ruộng trên đất của các hộ dân ở xã K.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc đã quyết định:

Áp dụng các Điều 385, 386, 389, 409, 410, 483, 484, 485 và 488 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng công ty cà phê V.

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho Tổng công ty cà phê V 1.716,1kg cà phê nhân xô còn nợ của năm 2020, 2021, quy ra trị giá bằng tiền là 84.088.900 đồng.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán số 68/HĐ ngày 01/7/2018 đã ký kết giữa Chi nhánh Tổng công ty cà phê V – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên – Công ty cà phê X và bà Nguyễn Thị H.

Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả lại cho Tổng công ty cà phê V toàn bộ diện tích 21.108m² đất nhận khoán, phần diện tích đất bổ sung vào đất nhận khoán theo đơn xin nhận đất của bà H ngày 01/7/2020 và toàn bộ tài sản trên các thửa đất số 05, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.582m²; Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.156m²; Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.369m²; Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.001m².

Tổng công ty cà phê V có trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị H giá trị cây trồng, tài sản trên đất mà bà H tạo dựng số tiền 1.053.241.654 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty cà phê V về việc buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho Công ty 282kg cà phê nhân xô.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H: Buộc Tổng công ty cà phê V phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 28.688.942 đồng.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H: Về việc buộc Tổng công ty cà phê V phải trả 249.311.058 đồng tiền chi phí đầu tư trồng mới, chăm sóc cây cà phê tái canh; 15.000.000 đồng tiền đền bù, hỗ trợ cho người sử dụng đất do Ban quản lý dự án công trình thủy lợi đập KB hạ thi công tuyến kênh mương; 4.200.000 đồng tiền Công ty tự ý bán cây cà phê năm 2015; 42.000.000 đồng tiền Công ty tự ý bán cây ruộng đen năm 2015; 2.000.000 đồng tiền đóng góp để kéo đường dây điện từ KM 38 xã P vào đến nơi có đất sản xuất;

20% tiền bảo hiểm mà Công ty thu sai là 21.300.000 đồng và tiền lãi thu sai là 445.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/4/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn Tổng công ty cà phê V giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu phản tố và nội dung kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký cũng như các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H đối với các yêu cầu phản tố Hội đồng xét xử xét thấy:

Các đương sự đều xác định, năm 2011, Công ty cà phê X và bà Nguyễn Thị H ký kết hợp đồng giao nhận khoán sản xuất cà phê số 1133/HĐGNK đối với diện tích 9.021m² đất thuộc đội số 1, đến năm 2018 các bên tiếp tục ký lại hợp đồng khoán số 68/HĐ, diện tích nhận khoán là 15.739m², gồm các thửa: Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.156m²; thửa đất số 247, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.001m²; thửa đất số 05, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.582m² đều thuộc đội số 1 – Công ty X. Năm 2020, bà H nhận bổ sung thửa đất số 209, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.369m², được Công ty đồng ý. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp sản lượng theo hợp đồng giao khoán cho Công ty đến hết năm 2019. Từ năm 2020 bà H không tiếp tục đóng sản lượng cà phê cho Công ty nữa.

Bà H cho rằng, do Công ty vi phạm hợp đồng đã ký kết, thu sản lượng không đúng thỏa thuận trong hợp đồng và chưa thanh toán cho bà tiền đầu tư cà phê tái

canh theo đúng chủ trương của Tổng Công ty cũng như một số khoản tiền khác nên yêu cầu Công ty hoàn trả tiền theo yêu cầu và tính lại năng suất giao khoán, bỏ các khoản thu ngoài thoả thuận thì bà sẽ nộp sản phẩm cho Công ty. Tổng số tiền bà H yêu cầu Công ty phải trả là 362.945.500 đồng.

[2.1] Xét yêu cầu của bà H về việc yêu cầu trả chi phí đầu tư trồng mới, chăm sóc cây cà phê tái canh là 278.000.000 đồng thì thấy: Căn cứ bà H đưa ra là trong hợp đồng khoán quy định doanh nghiệp đầu tư 100% nhưng thực tế Công ty không đầu tư theo như thoả thuận, bà H là người bỏ toàn bộ chi phí đầu tư để tái canh vườn cây cà phê, từ cây giống, thuốc trừ sâu, hệ thống tưới tiêu,... với chi phí bà tự tính toán là 278.000.000 đồng. Tuy nhiên, các quyết định của Tổng công ty về dự toán chi phí đầu tư cho 01ha cà phê với tái canh năm 2017, 2018 là tiền Công ty bỏ ra đầu tư 100% trong 05 năm kiến thiết cơ bản, không phải số tiền Công ty thanh toán cho bà H. Những chi phí bà H tự bỏ ra Công ty đã thanh toán cho bà H đầy đủ. Việc bà H dựa vào dự toán chi phí đầu tư của Tổng công ty cà phê V để xác định số tiền bà đã đầu tư tái canh vườn cà phê mà không xuất trình được chứng cứ chứng minh là không có căn cứ để xem xét. Công ty X thừa nhận hiện nay còn giữ số tiền 28.688.942 đồng chi phí đầu tư của bà H chưa nhận thanh toán nên cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà H, buộc Công ty phải thanh toán lại cho bà H số tiền 28.688.942 đồng là phù hợp.

[2.2] Về yêu cầu trả khoản tiền được đền bù, hỗ trợ cho người sử dụng đất do Ban quản lý dự án công trình thủy lợi đập KB hạ thi công tuyến kênh mương đi qua phần đất bà H đang sản xuất năm 2015 là 15.000.000 đồng.

Theo hồ sơ thể hiện diện tích đất nhận khoán mà bà H bị thu hồi là 118m² và bà H đã được nhận hỗ trợ 30% đất nhận khoán + Muồng phân tán với số tiền 503.580 đồng. Bà H chỉ căn cứ theo nhà bên cạnh được hưởng số tiền trên nên yêu cầu Công ty trả mà không có chứng cứ gì nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với số tiền bán cây cà phê già cỗi và cây muồng trên đất vào năm 2015, bà H yêu cầu Công ty trả 70% giá trị, tổng cộng là 46.200.000 đồng nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, không nắm rõ thông tin số lượng cây được thanh lý cũng như việc mua bán như thế nào. Người làm chứng ông Nguyễn Mậu H chỉ xác định có mua thanh lý 40ha vườn cây cà phê già cỗi trên địa bàn xã K của Công ty X, trong đó có diện tích cà phê của bà H nhưng không nhớ rõ bao nhiêu cây, bao nhiêu tiền, khi mua bán cũng không lập biên bản giấy tờ gì, còn cây gỗ muồng thì ông không mua. Do đó cũng không có căn cứ xem xét yêu cầu phản tố này của bị đơn.

[2.4] Tương tự với yêu cầu trả số tiền 1.000.000 đồng đóng góp để kéo đường dây điện từ Km 38 xã P vào đến nơi có đất sản xuất và tiền lãi 1.000.000 đồng trong 10 năm (từ năm 2012 đến năm 2022) thì bà H cũng không đưa ra được hóa đơn chứng từ thể hiện công sức đóng góp của mình, trong khi đó phía nguyên đơn cung cấp được chứng cứ chứng minh từ khi thành lập Nông trường X, sau này là Công ty cà phê X thì toàn bộ hệ thống điện, đường, trường, trạm, các công trình thủy lợi đều do Công ty chủ đầu tư xây dựng trên cơ sở nguồn kinh phí từ kết quả

sản xuất kinh doanh và nguồn đóng góp tự nguyện của toàn thể cán bộ công nhân viên và người lao động nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu này của bà H là phù hợp.

[2.5] Về khoản tiền bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN....) người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng cho người lao động nhưng Công ty không đóng cho bà H là $106.501.901 \text{ đồng} \times 20\% = 21.300.000 \text{ đồng}$ và tự ý thu tiền phạt lãi chậm đóng bảo hiểm của bà là 445.500 đồng, tổng cộng 21.745.500 đồng.

Xét bà H là công nhân của Công ty cà phê X, hình thức trả lương khoán sản phẩm. Theo điểm h mục 1.2 phần IX của Phương án giao – nhận khoán sản xuất cà phê giai đoạn 2011-2015 quy định: *“Trường hợp tiền lương được hưởng từ kết quả sản xuất thông qua nhận khoán thì bên giao khoán phải thực hiện đầy đủ các chế độ quy định về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp mất việc làm, bảo hộ lao động và được ghi thành khoản chi phí sản xuất trong hợp đồng giao khoán – nhận khoán”*. Như vậy, số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... đã được tính toán trong các khoản chi phí sản xuất cho 01ha cà phê kinh doanh. Theo hợp đồng 68 thì năng suất khoán của bà H là 12.703kg/ha cà phê quả tươi, quy nhân là 2.540,6kg/ha, bà H đóng sản là 24,47%. Tại phương án khoán giai đoạn 2018-2022 thì người nhận khoán không phải là công nhân của Công ty, không tham gia bảo hiểm phải đóng 53,26%. Tuy nhiên, bà H là công nhân của Công ty, có tham gia bảo hiểm nên bà H chỉ phải đóng 24,47% sản lượng khoán, phần sản lượng 28,79% còn lại Công ty đã tách ra không thu mà để bà H dùng để đóng bảo hiểm. Do đó, mặc dù hợp đồng lao động quy định người sử dụng lao động có nghĩa vụ đóng bảo hiểm cho người lao động là 20% nhưng số tiền này đã được tính toán trong phương án khoán nên Công ty thu 100% tiền bảo hiểm của bà H là đúng quy định.

Ngoài ra vào năm 2017, bà H có nợ tiền bảo hiểm xã hội quý 1+2/2017 số tiền 6.982.992 đồng nhưng không có tiền nộp nên Công ty đã trích nộp thay cho bà, việc Công ty tính lãi suất chậm nộp là 1,1% của số tiền 6.982.992 đồng để thu của bà H 445.500 đồng là phù hợp với quy định của cơ quan bảo hiểm. Vì vậy, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà H.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà H đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về khoản nợ sản phẩm hàng năm của hai năm 2020-2021 là 1.716,1kg cà phê nhân xô:

Bà H kháng cáo cho rằng Công ty không đầu tư tái canh cây cà phê và tính toán năng suất khoán không đúng, nhưng căn cứ vào hợp đồng và phương án khoán giữa bà H và Công ty X thì năng suất khoán cà phê tái canh đến kỳ kinh doanh là 12,703kg/ha/năm, bà H phải nộp 24,47% sản lượng còn lại bên nhận khoán được hưởng. Năm 2020 thì bà H chỉ có một thửa đất diện tích 6.156m² cà phê trồng năm 2017 cho thu sản lượng nên Công ty tính năng suất khoán của năm 2020 là 11.842kg cà phê quả tươi/ha/năm để thu sản của bà H là đúng theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng. Còn năm 2021 Công ty đã thành lập hội đồng điều chỉnh lại năng suất giao khoán cây cà phê và thống nhất năng suất khoán

trung bình của đội 1 là 13.629kg cà phê tươi/ha/năm. Cụ thể các lô nhận khoán của bà H được điều chỉnh như sau: Thửa đất diện tích 6.156m² cà phê trồng năm 2017 thì năng suất khoán là 13.250kg, sản lượng giao khoán là 8.157kg; thửa đất diện tích 5.582m² cà phê trồng năm 2018 thì năng suất khoán là 14.080kg, sản lượng giao khoán là 7.859kg; thửa đất diện tích 4.001m² cà phê trồng năm 2018 thì năng suất khoán là 13.250kg, sản lượng khoán là 5.301kg; thửa đất diện tích 5.369m² cà phê trồng năm 2018 thì năng suất khoán là 13.250kg, sản lượng khoán là 7.114kg. Do đó, năng suất khoán đối với cà phê trồng năm 2017 là 13.250kg cà phê quả tươi/ha/năm còn năng suất khoán trung bình đối với cà phê trồng năm 2018 là 13.560kg cà phê quả tươi/ha/năm.

Từ đó tính toán sản lượng bà H phải nộp: Năm 2020 là 11.842kg x 6.156m² x 24,47% = 1.783,8kg cà phê quả tươi, sau khi giảm sản còn 1.454,7kg cà phê quả tươi. Năm 2021 bà H phải nộp (13.250kg x 6.156m²) + (13.560kg x 14.952m²) x 24,47% = 6.957kg cà phê quả tươi, sau khi giảm sản còn 5.694,4kg cà phê quả tươi. Vì vậy việc Công ty X khởi kiện yêu cầu bà H phải thực hiện nộp sản phẩm khoán này là có căn cứ.

[3.2] Về khoản tiền xây dựng 4% đóng góp tự nguyện để xây dựng tu sửa các công trình phúc lợi tập thể và tiền bảo vệ vụ mùa cà phê 0,9%:

Công ty X căn cứ vào điểm c khoản 3 Điều 2 của Hợp đồng và Nghị quyết số 08b/NQHN-CT ngày 06/01/2020 của Hội nghị Đại biểu người lao động Công ty X năm 2020, Nghị quyết 20b/NQHN-CT ngày 29/01/2021 Hội nghị Đại biểu người lao động Công ty X năm 2021 để thu tiền xây dựng 4% đóng góp tự nguyện xây dựng tu sửa các công trình phúc lợi tập thể. Còn khoản tiền bảo vệ vụ mùa cà phê cũng là nhu cầu thiết yếu phù hợp với tình hình thực tế, đề xuất của đội 1 nơi có đất nhận khoán của bà H. Xét đây là ý chí của tập thể cán bộ công nhân viên, người lao động Công ty, không vi phạm điều khoản của hợp đồng khoán nên bà H buộc phải nộp.

Như vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty, buộc bà H phải nộp tổng sản lượng 1.716,1kg cà phê nhân xô (năm 2020: 1.454,7kg + 237,8kg + 53,5kg = 1.746kg cà phê quả tươi, quy đổi 349,2kg cà phê nhân xô; năm 2021: 5.694,4kg + 930,8kg + 209,5kg = 6.834,7kg cà phê quả tươi, quy đổi 1.366,9kg cà phê nhân xô) là có căn cứ.

Tuy nhiên việc cấp sơ thẩm quy ra trị giá bằng tiền của 1.716,1kg cà phê nhân xô theo giá cà phê tại thời điểm xét xử sơ thẩm (49.000đồng/kg) là 84.088.900 đồng sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án, làm bất lợi cho các đương sự; bị đơn nợ sản phẩm cà phê nhân xô thì cần tuyên trả bằng cà phê nhân xô mới phù hợp.

[3.3] Đối với yêu cầu chấm dứt hợp đồng khoán số 68/HĐ ngày 01/7/2018 giữa Công ty X và bà H thì tại khoản 4 Điều 6 của Hợp đồng khoán quy định về chấm dứt hợp đồng khi “*Bên B (Bà H) hoặc bên A (Công ty) không thực hiện đầy đủ các nội dung theo thỏa thuận hợp đồng*”. Trong quá trình thực hiện hợp đồng khoán, bà H đã vi phạm hợp đồng trong việc giao nộp sản phẩm trong các năm

2020- 2021 như đã phân tích tại mục [3.1] và [3.2], làm ảnh hưởng đến lợi ích của Công ty nên Công ty khởi kiện chấm dứt hợp đồng khoán là có căn cứ.

Xét trong quá trình nhận khoán, bà H đã tiến hành trồng xen nhiều loại cây khác, lắp đặt hệ thống ống tưới nước phục vụ sản xuất, xây hàng rào bảo vệ vườn cây nhưng phía Công ty X không có ý kiến gì nên cấp phúc thẩm buộc Công ty phải thanh toán lại trị giá bằng tiền những cây trồng khác (ngoài cây cà phê) và tài sản mà bà H tạo dựng trên đất đồng thời buộc bà H phải trả lại cho Công ty toàn bộ đất và tài sản trên đất nhận khoán là phù hợp.

[4] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tổng công ty cà phê V.

- Buộc bà Nguyễn Thị H phải nộp cho Tổng công ty cà phê V sản lượng cà phê còn nợ của năm 2020 và 2021 là 1.716,1kg cà phê nhân xô.

- Chấm dứt Hợp đồng khoán số 68/HĐ ký kết ngày 01/7/2018 giữa Chi nhánh Tổng công ty cà phê V – Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên – Công ty cà phê X với bà Nguyễn Thị H.

+ Bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả lại cho Tổng công ty cà phê V toàn bộ diện tích 21.108m² đất nhận khoán, phần diện tích đất bổ sung vào đất nhận khoán theo đơn xin nhận đất của bà H ngày 01/7/2020 và toàn bộ tài sản trên đất, cụ thể:

Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 13, diện tích 5.582m² có tứ cận: Phía bắc giáp đất nhận khoán của ông Phan Văn Thức; phía Nam giáp đường bờ lô; phía đông giáp hành lang bảo vệ tuyến đường Krông Búk hạ; phía tây giáp hành lang đường liên thôn. Tài sản trên đất gồm: 18 cây bơ ghép trồng năm 2018, 62 cây sầu riêng ghép Dona trồng năm 2018, 05 cây sầu riêng ghép Dona trồng năm 2020, 605 cây cà phê vối trồng năm 2018, 200m ống nhựa phi 60; 08 co nhựa, 08 cùm sắt và khóa.

Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.156m² có tứ cận: Phía đông giáp lô cà phê Công ty đang cải tạo; phía tây giáp hành lang đường liên thôn; phía nam giáp thửa 209 bà H; phía bắc giáp đường lô. Tài sản trên đất gồm: 01 cây bơ booth

trồng năm 2021, 10 cây bơ 034 trồng năm 2017, 01 cây măng cầu na trồng năm 2019, 78 cây sầu riêng ghép Dona trồng năm 2017, 01 cây sầu riêng ghép Dona trồng năm 2021, 680 cây cà phê vối trồng năm 2017, 200 ống nhựa cứng phi 60; 08 co, 08 cụm sắt và khóa; 62,04m lưới B40 cao 1,5m; 24 trụ bê tông; 02 cột sắt phi 60 và 02 cánh cổng sắt 1,5x2m.

Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.369m² có tứ cận: Phía đông giáp lô cà phê Công ty đang cải tạo; phía tây giáp hành lang đường liên thôn; phía nam giáp thửa 197 bà H; phía bắc giáp đường lô. Tài sản trên đất gồm: 02 cây bơ 034 trồng năm 2020; 86 cây sầu riêng ghép Dona trồng năm 2020; 707 cây cà phê trồng năm 2020; 200m ống nhựa phi 60; 08 co, 08 cụm sắt và khóa; 53,94m lưới B40 cao 1,5m; 21 trụ bê tông.

Thửa đất số 247, tờ bản đồ số 14, diện tích 4.001m² có tứ cận: Phía đông giáp đường lô; phía tây giáp hành lang đường liên thôn; phía nam giáp đường lô; phía bắc giáp đất khoán bà Trần Thị Thu. Tài sản trên đất gồm: 22 cây bơ 034 trồng năm 2018 và 19 cây bơ booth trồng năm 2018; 24 cây sầu riêng ghép Dona trồng năm 2018; 01 cây sầu riêng ghép Dona trồng năm 2021; 461 cây cà phê vối trồng năm 2018; 207m ống nhựa phi 60; 08 co; 08 cụm sắt và khóa.

+ Tổng công ty cà phê V có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị H giá trị cây trồng, tài sản trên đất mà bà H đã tạo dựng là 1.053.241.654 đồng.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty cà phê V về việc buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho Công ty 282kg cà phê nhân xô.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H:

Buộc Tổng công ty cà phê V phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 28.688.942 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận các yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H về việc: Buộc Tổng công ty cà phê V phải trả 249.311.058 đồng tiền chi phí đầu tư trồng mới, chăm sóc cây cà phê tái canh; 15.000.000 đồng tiền được đền bù, hỗ trợ cho người sử dụng đất do Ban quản lý dự án công trình thủy lợi đập KB hạ thi công tuyến kênh mương; 4.200.000 đồng tiền Công ty tự ý bán cây cà phê năm 2015; 42.000.000 đồng tiền Công ty tự ý bán cây muồng đen năm 2015; 2.000.000 đồng tiền đóng góp để kéo đường dây điện từ KM 38 xã P vào đến nơi có đất sản xuất; 20% tiền bảo hiểm mà Công ty thu sai là 21.300.000 đồng và tiền lãi là 445.500 đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền 5.650.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Nguyên đơn được nhận số tiền này sau khi thu được của bị đơn.

6. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự không có giá ngạch và 20.733.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.950.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0016421 ngày 09/8/2022 và 2.124.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0016450 ngày 12/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Sau khi khấu trừ, bà Nguyễn Thị H còn phải nộp 11.959.000 đồng.

Nguyên đơn Tổng công ty cà phê V phải chịu 1.434.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.996.000 theo biên lai thu số AA/2021/0016104 ngày 10/5/2022 và 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0016306 ngày 30/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Sau khi khấu trừ, Tổng công ty cà phê V được nhận lại số tiền 860.500 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0016995 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Hoàng Kim Khánh